

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN
Số: 921/2001/QĐ-TCBĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện số 921/2001/QĐ-TCBĐ ngày 1 tháng 11 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong thể lệ bưu phẩm, bưu kiện 1999

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 02/1998/TT-TCBĐ ngày 20/6/1998 của Tổng cục Bưu điện hướng dẫn việc thực hiện Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-CTN ngày 5/12/2000 của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn các văn kiện tại Đại hội lần thứ 22 của UPU;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Bưu điện,

Điều 1. Nay sửa đổi, bổ sung một số điều của Thể lệ bưu phẩm, bưu kiện 1999 ban hành kèm theo Quyết định số 397/1999-CSBĐ ngày 15/6/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện về việc ban hành Thể lệ bưu phẩm, bưu kiện 1999 như sau:

1. Điều 1 khoản 1 được sửa đổi như sau:

1.1. Thể lệ bưu phẩm, bưu kiện quy định việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu phẩm (thư, bưu thiếp, ấn phẩm, gói nhỏ, học phẩm người mù) và bưu kiện trao đổi trong nước và quốc tế trên cơ sở quy định của Liên minh Bưu chính Thế giới và pháp luật của Việt Nam.

2. Điều 9 được thay đổi như sau:

9.1. Đối với bưu kiện gửi trong nước, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được ấn định khối lượng tối đa cho mỗi bưu kiện đơn chiếc theo khả năng phục vụ của mình nhưng không vượt quá 50 kilogam.

9.2. Việc trao đổi bưu kiện với nước ngoài tuân theo các quy định của Thể lệ này, các quy định của Liên minh Bưu chính Thế giới và thoả thuận song phương với các nước.

9.3. Hệ thống nấc khối lượng bưu kiện gửi trong và ngoài nước được chia theo nấc, mỗi nấc là 1kg và phần lẻ được tính bằng 1kg để tính cước và bồi thường.

3. Điều 11 được bổ sung như sau:

11.10. Dịch vụ phát hàng - thu tiền:

a. Dịch vụ phát hàng - thu tiền là dịch vụ mà người gửi yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thu hộ một khoản tiền khi phát bưu phẩm, bưu kiện.

b. Ngoài cước cơ bản, cước dịch vụ phát hàng thu tiền, người gửi phải trả cước một thư chuyển tiền trên cơ sở số tiền phải thu.

4. Điều 13 được thay thế như sau:

Điều 13 - Dịch vụ đặc biệt sử dụng riêng cho bưu kiện

13.1. Dịch vụ đối với bưu kiện dễ vỡ

Bưu kiện dễ vỡ là bưu kiện chứa các vật phẩm dễ vỡ và đòi hỏi phải được vận chuyển, khai thác đặc biệt thận trọng.

13.2. Dịch vụ đối với bưu kiện cồng kềnh:

Bưu kiện cồng kềnh là bưu kiện có kích thước, cấu trúc, hình dạng không thể xếp chung với các bưu kiện khác hoặc đòi hỏi cách thức bảo vệ riêng khi khai thác, vận chuyển. Trên cơ sở thực tế, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quy định kích thước tối đa của bưu kiện cồng kềnh.

13.3. Khi gửi bưu kiện dễ vỡ, hoặc bưu kiện cồng kềnh, người gửi phải chịu thêm một khoản cước tối đa bằng 50% cước cơ bản của bưu kiện đó. Nếu bưu kiện vừa dễ vỡ, vừa cồng kềnh thì chỉ thu cước dịch vụ một lần. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quy định mức cộng thêm nhưng không vượt quá tối đa đã quy định ở trên.

Đối với bưu kiện công kênh gửi theo đường hàng không thì cước máy bay được thu theo quy định của cơ quan hàng không.

5. Điều 41 được thay thế như sau:

Trừ trường hợp được chuyển tiếp hay người gửi có yêu cầu khác tại phiếu gửi của bưu kiện, thời hạn lưu giữ bưu phẩm, bưu kiện không phát được tại bưu cục phát được quy định như sau:

41.1. Một (01) ngày làm việc đối với bưu phẩm, bưu kiện mà người nhận từ chối nhận kể từ khi có xác nhận của người nhận trên giấy mời hoặc trên bưu phẩm, bưu kiện.

41.2. Năm (05) ngày làm việc đối với bưu phẩm, bưu kiện mà người nhận đã chết nhưng không có người xin nhận thay hợp lệ kể từ khi có xác nhận của gia đình người nhận hoặc của chính quyền phường, xã.

41.3. Ba mươi (30) ngày kể từ ngày lập giấy mời lần thứ nhất đối với loại bưu phẩm, bưu kiện trong nước gửi cho người nhận ở thành phố, thị xã, thị trấn và bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày lập giấy mời lần thứ nhất đối với bưu phẩm, bưu kiện gửi cho người nhận ở nông thôn, trong các trường hợp:

- a. Người nhận không đến lĩnh;
- b. Không tìm thấy người nhận;
- c. Không có địa chỉ của người nhận hoặc địa chỉ không rõ ràng;
- d. Người nhận đi nơi khác không để lại địa chỉ.

41.4. Ba mươi (30) ngày và trong trường hợp đặc biệt có thể gia hạn nhưng không quá sáu mươi (60) ngày kể từ lần phát đầu tiên hoặc ngày lập giấy mời lần thứ nhất đối với:

- a. Bưu phẩm, bưu kiện từ nước ngoài gửi đến với những lý do quy định tại khoản 41.3 trên;
- b. Bưu phẩm, bưu kiện có địa chỉ nhận lưu ký.

41.5. Đối với bưu phẩm, bưu kiện chuyển hoàn trả lại người gửi, nếu quá thời hạn ba mươi (30) ngày, người gửi không đến nhận thì bưu phẩm, bưu kiện đó được chuyển về Hội đồng xử lý bưu phẩm, bưu kiện vô thừa nhận để giải quyết.